

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

244 Bùi Văn Ba, P. TTĐ, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- ❷❸ -

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN
Năm 2015

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát :

Tên giao dịch:	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN
Tên viết tắt:	SEAMECO
Tên Tiếng Anh:	Seaproducts Mechanical Shareholding Company
Giấy chứng nhận ĐKKD số:	0302166033 do Sở KH&ĐT TP.HCM cấp ngày 12 tháng 02 năm 2007.
Vốn điều lệ:	42.000.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ đồng)
Logo:	
Địa chỉ:	244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Q. 7, Tp. HCM
Số điện thoại:	(84-08) 3 8 729 751
Số fax:	(84-08) 3 8 729 749
Website:	http://www.seameco.com.vn
Email:	seameco@seameco.com.vn
Mã cổ phiếu:	SCO

2. Quá trình hình thành và phát triển :

- 1984: Thành lập Chi nhánh cơ khí Thủy sản III.
- 1987: Ngày 05/11/1987, chính thức thành lập Công ty Cơ khí Thủy sản III.
- 1990: Ứng dụng công nghệ đóng tàu bằng vật liệu composite vào sản xuất.
- 1992: Khởi công xây dựng khu vực sản xuất tại Q7 – Tp.HCM.
- 1993: Thành lập lại doanh nghiệp nhà nước Công ty Cơ khí Thủy sản III.
- 1997: Đưa cầu cảng C1 vào hoạt động.
- 2000: Đổi tên thành Công ty Cơ khí Thủy sản, trực thuộc Tổng Công ty Hải sản Biển Đông.
- 2001: Nghiên cứu và chế tạo thành công khuôn thép tháo rời cho đóng tàu composite.
- 2002: Đổi tên thành Công ty Công nghiệp Thủy sản.
- 2003: Hạ thủy tàu đánh bắt xa bờ dài nhất bằng vật liệu composite được đóng tại VN.
- 2005: Được Tổ chức QUACERT cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2000.
- 2006: Hạ thủy tàu y tế dài 30m, con tàu dài nhất bằng vật liệu composite được đóng tại Việt Nam; đưa cầu cảng C2 vào hoạt động.
- 2007: Công ty chuyển thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản với vốn điều lệ là 22 tỷ đồng.
- 2008: Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản vốn điều lệ là 22 tỷ tăng lên 33 tỷ đồng.
- 2009: Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản vốn điều lệ là 33 tỷ tăng lên 42 tỷ đồng.
- 2010: Được Tổ chức QUACERT cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2008.
- 2011: Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản thay đổi trụ sở chính của công ty từ 30 Hàm Nghi, P. Bến Nghé, Q.1 sang 211 Nguyễn Thái Học, P. Phạm Ngũ Lão, Q.1 thành phố Hồ Chí Minh.
- 2014: Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản thay đổi trụ sở chính của công ty từ 211 Nguyễn Thái Học, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1 thành phố Hồ Chí Minh sang 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Q. 7, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh :

a. Ngành nghề kinh doanh:

- Đóng tàu và cấu kiện nổi, chi tiết: đóng mới, sửa chữa tàu vỏ gỗ, sắt, vật liệu composite;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh kho hàng, bến bãi;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp, chi tiết: Sản xuất động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát hiện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Bán buôn động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ composite;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cầu cảng. Kinh doanh vận tải thủy;

b. Các sản phẩm chính:

- ❖ Sà lan, canô, tàu tuần tra, tàu đánh bắt xa bờ, xuồng máy, tàu hút bùn...
- ❖ Máy phát điện, máy đa năng, sản phẩm composite,...
- ❖ Cung cấp các dịch vụ kho bãi, cầu cảng, lên xuống tàu, sà lan...

c. Địa bàn kinh doanh:

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Q. 7, thành phố Hồ Chí Minh.

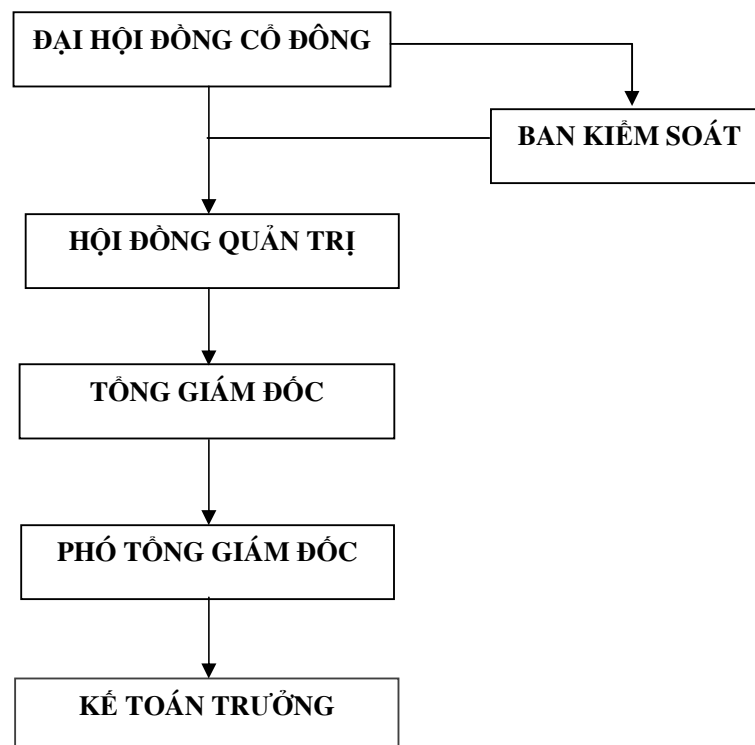
Tel: 08.38729751 - 08.38752422

Fax: 08.38729749

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý :

- Mô hình quản trị.

Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền cao nhất Công ty. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu cử gồm 03 thành viên. Hội đồng quản trị công ty gồm 05 người, trong đó có 01 ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc, 01 ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc. Ban giám đốc công ty: 01 Tổng giám đốc, 01 Phó Tổng giám đốc, 01 Kế Toán trưởng



-Cơ cấu bộ máy quản lý.



-Các đơn vị thành viên:

Xương đóng tàu Seameco: đóng mới và sửa chữa các loại tàu du lịch, tàu kiểm ngư, tàu đánh cá, tàu chở hàng, cano, phà, các phương tiện nổi bằng vật liệu composite, thép.

Cảng Biển Đông: cung ứng các dịch vụ bốc xếp, giao nhận, dịch vụ kho bãi, cung cấp dầu, điện nước phục vụ cho tàu cập cảng.

-Các Công ty con, Công ty liên kết: Không có

5. Định hướng phát triển

-Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- **Tầm nhìn:**

Đến năm 2020, SEAMECO sẽ phấn đấu trở thành một trong những doanh nghiệp mạnh, có trình độ công nghệ khá, trang thiết bị sản xuất hiện đại.

- **Chiến lược:**

Thông qua việc cung cấp những sản phẩm và dịch vụ đa dạng với chất lượng thỏa mãn nhu cầu của khách hàng mục tiêu, Công ty sẽ hoạt động và sử dụng vốn có hiệu quả nhằm tạo lợi nhuận cao nhất cho các cổ đông; tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động trong doanh nghiệp; làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước và Xã hội.

- **Sứ mệnh:**

- Duy trì hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và hệ thống tài chính nhân sự.
- Nâng cao năng lực sản xuất bao gồm vấn đề cơ sở vật chất và nguồn nhân lực.
- Phát triển theo tiêu chí tăng trưởng bền vững, tập trung vào các lĩnh vực hoạt động chính.

- Tìm kiếm đối tác, mở rộng thị phần Công ty.

-Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tập trung hoạt động vào các lĩnh vực thuộc thế mạnh của công ty như đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ kho bãi, xếp dỡ hàng hóa qua cảng.
- Tiếp tục bán, thanh lý tài sản không cần thiết để trả nợ.
- Làm việc với Ngân hàng để tái cơ cấu lại nợ.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty :

- Hoạt động của công ty phải phù hợp với tiêu chí về bảo vệ môi trường, đảm bảo CB-CNV làm việc trong môi trường tốt nhất.
- Tạo công việc làm ổn định, đảm bảo lương tối thiểu cho CB-CNV, thực hiện đầy đủ các chế độ lao động cho người lao động.

6. Các rủi ro:

-Rủi ro lãi suất:

Công ty hiện đang có tỷ trọng nợ cao so với vốn chủ sở hữu. Do đó biến động của lãi suất sẽ tác động trực tiếp đến chi phí hoạt động của công ty, làm ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận.

-Rủi ro đặc thù:

Ngành đóng mới và sửa chữa tàu thuyền là một trong những ngành công nghiệp đòi hỏi kỹ thuật cao. Quy trình sản xuất phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn kỹ thuật của Cục đăng kiểm và các qui định hiện hành trong ngành cơ khí tàu thuyền. Do vậy, bất cứ công đoạn sản xuất nào không tuân thủ các qui định này đều gây ra những thiệt hại đáng kể cho Công ty.

Hiện nay, để nâng cao chất lượng, uy tín trong các sản phẩm, dịch vụ mà Seameco cung cấp tới khách hàng thì các công đoạn sản xuất kinh doanh chính của Seameco (từ thiết kế, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, lắp ráp máy phát điện, máy bơm, kinh doanh vật tư hàng hóa, đến cung cấp dịch vụ cảng) đều tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn qui định trong hệ thống quản lý chất lượng.

-Rủi ro tín dụng:

Tính đến thời điểm hiện nay, hoạt động kinh doanh của Công ty có nhiều công nợ phải thu tồn đọng chủ yếu từ công ty cổ phần Aquafeed Cửu Long, công ty cổ phần Biển Tây,... Nếu các đối tác gặp khó khăn về tài chính hoạt mất khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình, Công ty sẽ gặp rủi ro tồn thất tài chính. Hiện nay, Công ty đã trích lập hầu hết các khoản dự phòng công nợ tồn đọng chưa thu hồi được của các khoản nợ trên.

-Rủi ro khác:

Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro khác như rủi ro do biến động giá cả nguyên vật liệu, linh kiện, sự ảnh hưởng những biến động chính trị, kinh tế, xã hội trên thế giới làm cho thị trường bị giảm sút và các thị trường tiềm năng mất ổn định. Những rủi ro này có thể sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

(đvt: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	% Tỷ lệ	
				TH/KH 2015	So với năm 2014
	(1)	(2)	(3)	(3)/(2)	(3)/(1)
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.647	200	109	54,5	6,6
<i>Doanh thu đóng sửa tàu thuyền</i>	17.387	26.570	30.236	113,8	173,9
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10.961	12.400	12.903	104,1	117,7
A. Doanh thu thuần bán hàng	29.995	39.170	43.248	110,4	144,2
<i>Doanh thu khác</i>	191	2.400	1.594	66,4	834,6
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	190	150	242	161,3	127,4
B. Tổng doanh thu	30.376	41.720	45.084	108,1	148,4
<i>Chi phí giá vốn hàng bán</i>	23.382	29.695	34.754	117,0	148,6
<i>Chi phí bán hàng</i>	2.636	2.387	1.951	81,7	74,0
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	1.786	3.360	1.035	30,8	58,0
<i>Chi phí tài chính</i>	12.476	10.057	9.890	98,3	79,3
<i>Chi phí khác</i>	75	90	0	0	0
C. Tổng chi phí:	40.355	45.589	47.630	104,5	118,0
Lãi trước thuế (B-C)	(9.979)	(3.869)	(2.546)	34,2	74,5

Kết thúc hoạt động kinh doanh năm 2015 có nhiều chuyển biến tích cực hoàn thành và hoàn thành vượt hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua năm 2015 và tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2014, cụ thể như sau: tổng doanh thu thực hiện năm 2015 tăng 110,4% so với kế hoạch và tăng 144,2% so với thực hiện năm 2014; lợi nhuận trước thuế năm 2015 tăng 34,2% so với kế hoạch và tăng 74,5% so với thực hiện năm 2014.

Trong năm 2015 Công ty có nhiều chuyển biến khởi sắc, Ban giám đốc đã nắm bắt chương trình đóng tàu cho ngư dân theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính Phủ, Công ty đã tham gia và tổ chức các cuộc hội thảo tiếp cận, tiếp thị, quảng bá các sản phẩm mẫu tàu và ký nhiều hợp đồng kinh tế với ngư dân đem lại hiệu quả tốt.

2. Tổ chức và nhân sự :

Danh sách Ban Tổng giám đốc

- Ông NGUYỄN BẢY - Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám Đốc

- Năm sinh: 18/08/1959
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Số cổ phần nắm giữ 3.986
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,10%
- Quá trình công tác:

+ Năm 1983 – năm 1986: Nhân viên kỹ thuật Xí nghiệp đóng tàu và Quốc doanh đánh cá thuộc Sở Thủy sản Cửu Long tại Thị xã Trà Vinh, tỉnh Cửu Long.

- + Năm 1986 – năm 1990: Nhân viên kỹ thuật Phòng Thiết kế - Công ty Cơ khí Thủy sản III.
- + Năm 1990– năm 1997: Nhân viên kinh doanh Trung tâm máy – Cty Cơ khí Thủy Sản III
- + Năm 1998– năm 1999: Phó Phòng Kinh doanh Trung tâm máy-Công ty cơ khí Thủy sản III.
- + Năm 2000: Phó Giám đốc Trung tâm máy Công ty Cơ khí Thủy Sản III.
- + Năm 2001 – năm 2002: Phó Phòng Kế hoạch Công ty Cơ khí Thủy Sản III đổi tên thành Công ty Công Nghiệp Thủy Sản.
- + Năm 2003– năm 2004: Trưởng Phòng Kế hoạch Công ty Công Nghiệp Thủy Sản.
- + Năm 2004–tháng 5/2007: Phó Giám đốc Công ty Công Nghiệp Thủy Sản.
- + Tháng 6/2007–tháng 5/2014: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cp Công Nghiệp Thủy Sản.
- + Từ tháng 6/2014– nay: Tổng Giám đốc Công ty Cp Công nghiệp Thủy sản.

-Ông TRƯƠNG TÙNG HÙNG - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

- Năm sinh: 04/08/1973
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí.
- Số cổ phần nắm giữ 16.000
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.39%
- Quá trình công tác:
- + Năm 1997 – năm 1999: Nhân viên Phòng vỏ tàu Công ty TNHH tàu biển HyunDai – Vinashin.
- + Năm 1999 – năm 2001: Nhân viên kinh doanh Trung tâm Máy Công ty Cơ khí Thủy Sản 3.
- + Năm 2001 – năm 2004: Nhân viên Phòng Kế hoạch Công ty Cơ khí Thủy Sản 3.
- + Năm 2004 – năm 2006: Nhân viên kỹ thuật Xưởng cơ khí Công ty Công nghiệp Thủy Sản.
- + Năm 2006 – năm 2007: Phó quản đốc Xưởng cơ khí – Công ty Công nghiệp Thủy Sản.
- + Năm 2007– năm 2008: Phó Giám đốc Xí nghiệp đóng tàu Cty CP Công nghiệp Thủy Sản.
- + Năm 2008– năm 2009: Giám đốc Xí nghiệp đóng tàu Công ty CP Công nghiệp Thủy sản.
- + Năm 2009 – tháng 05/2012: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp Thủy Sản kiêm Giám đốc Xí nghiệp đóng tàu Seameco.
- + Tháng 05/2012 – tháng 5/2014: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp Thủy Sản kiêm Giám đốc Xí nghiệp đóng tàu Seameco.
- + Từ tháng 06/2014 đến nay : Phó Tổng Giám đốc

-Kế toán trưởng - Bà Huỳnh Văn Đặng Thị Lệ Hoa

- Năm sinh : 02/8/1969
- Trình độ chuyên môn : cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
- + Năm 1993–năm 1994 : nhân viên Phòng Kế hoạch – Công ty Cơ khí thủy sản
- + Năm 1995– tháng 8/2007 : nhân viên Phòng Kế toán – Công ty công nghiệp thủy sản
- + Tháng 9/2007– tháng 4/2009 : Phó Phòng Tài chính - Công ty Cp công nghiệp thủy sản
- + Từ tháng 5/2009 – đến nay : Kế Toán trưởng- Công ty Cp công nghiệp thủy sản
- + Số cổ phần nắm giữ 53.250 tỷ lệ 1,31%
- Những thay đổi trong Ban Tổng giám đốc :

Stt	Ban điều hành	Năm sinh	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm lại
1	Ông Nguyễn Bảy	1959	Tổng giám	08/06/15
2	Ông Trương Tùng Hùng	1973	Phó tổng giám đốc	13/07/15
3	Bà Huỳnh Văn Đặng Thị Lệ Hoa	1969	kế toán trưởng	13/07/15

Số lượng cán bộ, nhân viên:

Chỉ tiêu	Số lượng (người)
Theo phòng ban – bộ phận :	
1.Ban Tổng Giám đốc	03
2.Phòng Tài chính	04
3.Phòng Tổ chức- Hành chánh	02
4.Phòng kế hoạch-kỹ thuật	11
5.Cảng Biển đông	07
6.Đội Bảo vệ và tạp vụ	13
7.Công nhân trực tiếp sản xuất	44
Tổng cộng	84

Theo trình độ lao động :

1. Đại học	18
2. Trung cấp	64
3. Phổ thông	02
Tổng cộng	84

- Thu nhập bình quân năm 2015 là 6.000.000 đồng/người/tháng

Chính sách đối với người lao động:

- Công ty luôn đưa ra chính sách đãi ngộ phù hợp, với tình hình khó khăn hiện nay, công ty quan tâm đến đời sống vật chất lẫn tinh thần cho cán bộ công nhân.
- Thực hiện ký kết hợp đồng lao động với tất cả CBCNV làm việc trong công ty. Đối với người lao động chính thức sẽ được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ. Công ty thực hiện nghiêm các chế độ, qui định của luật lao động .

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án :

- Các khoản đầu tư lớn: không có
- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính :**a. Tình hình tài chính**

Chỉ tiêu	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	% TH 2015/2014
Tổng tài sản	48.404	68.408	141,3
Doanh thu thuần	29.995	43.248	144,2
Lợi nhuận từ HĐKD	(10.095)	(4.140)	59,0
Lợi nhuận khác	116	1.594	1.374,1
Lợi nhuận trước thuế	(9.979)	(2.546)	74,5
Lợi nhuận sau thuế	(9.979)	(2.546)	74,5
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(2.455)	(626)	74,5

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2014
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,36	0,24

Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,18	0,12
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	254,86	313,61
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	-164,57	-146,82
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,11	2,62
Doanh thu thuần/Tổng tài sản BQ	Vòng	0,74	0,65
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	-5,89	-33,27
ROE	%	2,43	10,14
ROA	%	-4,36	-21,68
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	-9,57	-33,66

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán tiếp tục thay đổi theo chiều hướng tích cực dần lên. Nhìn chung tình hình tài chính của Công ty trong năm 2015 vẫn tiếp tục chuyển biến theo chiều hướng xấu do ảnh hưởng từ kết quả kinh doanh của các năm trước làm Công ty mất khả năng thanh toán nợ gốc và lãi vay ngân hàng, không đảm bảo khả năng thanh toán. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn bất hợp lý tạo ra nhiều khó khăn cho Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu :

a. Cổ phần :

- Tổng số cổ phần phát hành: 4.200.000 cổ phần
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 4.064.700 cổ phần
- Cổ phiếu quỹ: 135.300 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu
- Loại cổ phiếu đang lưu hành: cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ/ Tổng số CP
Cổ đông trong nước	148	4.064.700	100,00%
Cổ đông nước ngoài	0	0	
Tổng cộng	148	4.200.000	100,00%
Cổ đông lớn	4	2.812.679	69,20%
Cổ đông khác	144	1.252.021	30,80%
Tổng cộng	148	4.200.000	100,00%
Cổ đông tổ chức	5	2.337.195	57,50%
Trong đó: Cổ đông nhà nước	1	1.947.000	
Cổ đông cá nhân	143	1.727.505	42,50%
Tổng cộng	148	4.200.000	100,00%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất KD:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	%TH 2015/2014
Doanh thu thuần	29.995	43.248	144,2
Lợi nhuận từ HĐKD	(10.095)	(4.140)	59,0
Lợi nhuận khác	116	1.594	1.374,1
Lợi nhuận trước thuế	(9.979)	(2.546)	74,5
Lợi nhuận sau thuế	(9.979)	(2.546)	74,5

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2015 có chuyển biến tích cực, tổng doanh thu tăng 44,2% so với kế hoạch, ngành nghề kinh doanh chính là đóng sửa tàu thuyền tăng vọt khá mạnh gần 73,9% và dịch vụ cầu cảng cung tăng 17,7% , tuy nhiên kinh doanh hàng hóa có giảm 93,4% nhưng vẫn không ảnh hưởng tới hiệu quả và mục tiêu phát triển kinh doanh của Công ty.

Hiệu quả kinh doanh tăng Công ty đã từng bước ổn định và có sự phát triển tốt về doanh thu lợi nhuận, tuy nhiên do phải gánh các khoản chi phí lãi vay tồn tại nhiều năm trước nên kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn lỗ.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2015/2014(%)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	22.957	43.424	189,2
Tiền & các khoản tương đương tiền	5.327	10.109	189,8
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.009	11.619	193,4
Hàng tồn kho	11.455	21.422	187,0
Tài sản ngắn hạn khác	166	272	163,9
TÀI SẢN DÀI HẠN	25.446	24.984	98,2
Các khoản phải thu dài hạn	13	18	138,5
Tài sản cố định	20.068	18.545	92,4
Bất động sản đầu tư	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	4.889	4.889	100
Tài sản dài hạn khác	476	1.532	321,8
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	48.404	68.408	141,3

Tình hình tài sản năm 2015 của Công ty thay đổi không nhiều so với năm 2014 (tăng 41,3%), phân bổ cơ cấu nguồn vốn cho Tài sản ngắn hạn và dài hạn phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2015 chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền có sự thay đổi lớn, tăng 89,2% so với năm 2014 khoảng 4.782 triệu đồng.

Các khoản phải thu ngắn hạn đến 31/12/2015 là 11.619 triệu đồng là kết quả của việc trích lập lũy kế khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi 116,74 tỷ đồng trên tổng số các khoản nợ phải thu 128,36 tỷ đồng, các khoản nợ xấu này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sử dụng tài sản và kết quả hoạt động kinh doanh lỗ 2,546 tỷ đồng trong năm 2015 của Công ty. Do chịu

ảnh của khoản nợ xấu phát sinh từ các năm trước, Công ty đã mất khả năng chi trả các khoản nợ vay ngân hàng tương ứng và hàng năm phải gánh chịu một khoản lãi vay lớn mà không có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể lãi vay phát sinh trong năm 2015 là 9,89 tỷ đồng.

b. Tình hình nợ phải trả

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% TH2015/2014
NỢ PHẢI TRẢ	151.799	174.349	114,9
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>94.369</i>	<i>119.990</i>	<i>127,1</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	3.851	6.203	161,1
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.975	25.931	260
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5	38,5
Chi phí phải trả ngắn hạn	31	101	325,8
Phải trả ngắn hạn khác	56.019	65.022	116,1
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24.069	22.320	92,7
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	408	408	100
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>57.429</i>	<i>54.359</i>	<i>94,7</i>
Phải trả dài hạn khác			
Vay và nợ dài hạn	57.429	54.359	94,7
Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	(103.395)	(105.941)	-2,5
TỔNG NGUỒN VỐN	48.404	68.408	141,3

Như đã nhận xét tại phân tình hình tài sản, các khoản nợ xấu đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình nguồn vốn của Công ty như sau: mất khả năng chi trả các khoản nợ vay ngắn hạn, dài hạn và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác; Vốn chủ sở hữu bị âm 105,94 tỷ đồng; làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai.

Ảnh hưởng của tỷ giá đến hoạt động của Công ty: Năm 2015 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến tiền đồng Việt Nam nên Kết quả kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng của tỷ giá.

Ảnh hưởng của lãi suất đến hoạt động của Công ty: Kết quả kinh doanh năm 2015 của Công ty bị lỗ là do phải gánh chịu khoản chi phí lãi phát sinh lớn 9,89 tỷ đồng mà không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2015, công ty tiếp tục xem xét sắp xếp lại nhân sự cho phù hợp với tình hình sản xuất, bán tài sản không còn sử dụng để trả nợ Ngân hàng.

4. Kế hoạch kinh doanh năm 2016

(đvt: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2016
<i>Doanh thu đóng sửa tàu thuyền</i>	<i>132,80</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>12,20</i>

A. Doanh thu thuần bán hàng	145,00
<i>Doanh thu khác</i>	0,20
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	0,250
B. Tổng doanh thu	145,45
<i>Chi phí giá vốn hàng bán</i>	123,40
<i>Chi phí bán hàng</i>	3,39
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	7,15
<i>Chi phí tài chính</i>	9,50
C. Tổng chi phí:	143,44
Lãi trước thuế (B-C)	2,01

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán :

a. Về hạn chế của kiểm toán độc lập liên quan đến khoản đầu tư dài hạn của Công ty:

Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán năm 2015, Công ty vẫn chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Biển Tây mà Công ty đang đầu tư dài hạn để cung cấp cho Kiểm toán độc lập, nhằm mục đích đánh giá sự cần thiết cũng như giá trị của việc trích lập dự phòng giảm giá Khoản đầu tư dài hạn theo hướng dẫn của thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Công ty sẽ trích lập bổ sung khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn này vào Báo cáo tài chính của Công ty năm 2016 (nếu có) khi Công ty nhận được báo cáo Kết quả kinh doanh của Công ty CP Biển Tây.

b. Về hạn chế của kiểm toán độc lập liên quan đến việc chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận của các khoản phải trả người bán

Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán năm 2015, Công ty vẫn chưa thu thập đầy đủ thư xác nhận của một số khoản công nợ phải trả người bán để cung cấp cho Kiểm toán độc lập nhằm xác định tính chính xác, hợp lý của các khoản công nợ này. Chi tiết các khoản công nợ chưa nhận được thư xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo như sau:

Phải trả người bán:

- Cty TNHH DV Máy và động cơ Đông Dương:	2.258.112.602đ
- Cty CP sản xuất thương mại Dũng Liêm :	177.427.820đ
- Cty TNHH Lợi Ngọc Mai:	9.312.311đ
- Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Vạn Lợi:	3.055.112đ
- Công ty Duy Phương:	37.950.000đ

Cộng: 2.485.857.857đ

Tại thời điểm kết thúc báo cáo tài chính, Công ty đã tiến hành gửi thư xác nhận nợ cho tất cả các khách hàng nhưng không nhận được thư phản hồi của các khách hàng trên

c. Về việc Công ty chưa trích lập dự phòng khoản phải thu quá hạn thanh toán:

Chi tiết khoản công nợ phải thu quá hạn của Công ty CP Biển Tây và Chi Nhánh Công ty CP Biển Tây như sau:

	Số dư nợ gốc	Số đã trích lập dự phòng	Số chưa trích lập
Công ty CP Biển Tây	5.517.074.662	3.861.952.264	1.655.122.398
Chi nhánh Công ty CP Biển tây	2.308.272.667	1.218.392.447	1.089.880.220
Tổng:	7.825.347.329	5.080.344.711	2.745.002.618

Khoản chênh lệch chưa trích lập dự phòng nêu trên báo cáo kiểm toán viên là do theo bản án số 28/2015/KDTM-ST ngày 22/5/2015 Tòa án Nhân dân Quận 7 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty CP Công nghiệp Thủy sản (nguyên đơn) và Công ty Cổ Phần Biển tây (bị đơn) đã tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn Công ty CP Biển Tây. Buộc Công ty CP Biển tây có nghĩa vụ phải trả cho Công ty Cổ phần Công Nghiệp thủy sản số tiền 7.113.387.422 đồng một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực. Căn cứ bản án trên, Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Thủy sản không trích dự phòng khoản nợ còn lại nữa.

Năm 2016, nếu không thu được số tiền trên của Công ty Cổ Phần Biển tây thì Công ty sẽ trích lập dự phòng khoản này.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

- Hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2015 có nhiều chuyển biến tích cực, hoàn thành và hoàn thành vượt các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2015 thông qua, các chỉ tiêu chính tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2014.

- Về cơ khí đóng tàu, trong năm công ty đã ký được 11 hợp đồng đóng mới với tổng giá trị trên 108 tỷ đồng, trong đó có 10 hợp đồng đóng tàu cá cho ngư dân theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính Phủ. Doanh số đóng tàu vượt kế hoạch 13,8% tăng 73,9% so với năm 2014.

- Về dịch vụ cầu cảng và kho bãi mặc dù gặp khó khăn từ hoạt động kinh doanh vận tải và thương mại của nền kinh tế nhưng vẫn vượt chỉ tiêu kế hoạch 4,1% tăng 17,7% so với năm 2014.

- Từng lĩnh vực kinh doanh của Công ty đều có hiệu quả, tuy nhiên do gánh nặng về lãi vay từ hậu quả của nhiều năm trước để lại, nên kinh doanh chưa có lợi nhuận nhưng đã giảm lỗ so với dự kiến ban đầu.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

- Về tổ chức sản xuất kinh doanh: Tổng giám đốc đã điều hành tốt hoạt động kinh doanh, tập trung chỉ đạo điều hành vào các ngành nghề kinh doanh chính của công ty theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Đặc biệt đã tận dụng tất cả cơ hội đóng tàu cho ngư dân theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính Phủ, tạo bước đột phá về kinh doanh đóng sửa tàu thuyền.

- Về tổ chức cán bộ và lao động: trên cơ sở phương án tái cơ cấu về tổ chức Công ty, Tổng giám đốc đã từng bước kiện toàn bộ máy các phòng nghiệp vụ theo đúng trình độ chuyên môn, nâng cao hiệu quả tham mưu giúp việc, nội bộ ban điều hành và bộ máy tổ chức Công ty đoàn kết tốt, đảm bảo điều kiện làm việc và thu nhập của người lao động.

- Về thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết HĐQT, Tổng giám đốc đã chỉ đạo thực hiện đúng các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, hoàn thành việc nâng tải cầu Trắng, nạo vét cầu cảng, thanh lý tài sản không cần dùng, thực hiện tốt chế độ báo cáo theo định kỳ.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Tăng cường công tác quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo hiệu quả kinh doanh, xử lý các tồn đọng về tài chính phần đầu năm 2016 kinh doanh của Công ty có lãi.

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ Công ty để phòng ngừa các rủi ro ho doanh nghiệp, đặc biệt là các rủi ro trong kinh doanh đóng tàu cho ngư dân.

- Tiếp tục rà soát và xây dựng các phương hướng sử dụng một cách có hiệu quả các tài sản của Công ty, xử lý hiệu quả các tài sản mà Công ty không có nhu cầu sử dụng.

- Phát huy và làm tốt hơn công tác thị trường đóng tàu cá cho ngư dân, tận dụng các cơ hội đóng tàu cho ngư dân đang có nhu cầu lớn.

V. Quản trị công ty :

1. Hội đồng quản trị

a) Cơ cấu Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ, số cổ phần nắm giữ
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Chủ tịch HĐQT Tỷ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ: 1,29%
Ông Nguyễn Bảy	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tỷ lệ cổ phiếu có quyền nắm giữ : 0,09%
Ông Trương Tùng Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tỷ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ: 0,39%
Ông Phan Ngọc Chúc	Thành viên HĐQT không điều hành Tỷ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ: 0%
Ông Đỗ Trung Chuyên	Thành viên HĐQT không điều hành Tỷ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ: 0%

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	17/QĐ-HĐQT-CNTS	28/01/2015	Thông qua giá khởi điểm bán thanh lý nhà Cà Mau
2	18/QĐ-HĐQT-CNTS	28/01/2015	Ban hành quy chế bán thanh lý tài sản
3	120/NQ-HĐQT-CNTS	14/05/2015	Điều chỉnh giá khởi điểm thanh lý nhà Cà Mau
4	85/NQ/ĐHCD/CNTS	30/05/2015	Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014
5	87/QĐ-HĐQT-CNTS	08/06/2015	Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2015-2017
6	88/NQ-HĐQT-CNTS	08/06/2015	Bổ nhiệm Tổng giám đốc-người đại diện pháp luật
7	89/QĐ-HĐQT-CNTS	08/06/2015	Bổ nhiệm Tổng giám đốc nhiệm kỳ 2015-2017
8	128/NQ-HĐQT-CNTS	03/07/2015	Thông qua điều chỉnh giá giá khởi điểm để thanh lý nhà Cà Mau
9	100/NQ-HĐQT-CNTS	13/07/2015	Bổ nhiệm nhân sự quản lý Công ty
10	101/QĐ-CNTS	13/07/2015	Bổ nhiệm có thời hạn chức vụ kế toán trưởng Công ty

11	102/QĐ-CNTS	13/07/2015	Bổ nhiệm có thời hạn chức vụ Phó Tổng Giám Đốc Công ty
12	103/QĐ-CNTS	13/07/2015	Bổ nhiệm chức vụ thư ký Công ty nhiệm kỳ năm 2015-2017
13	135/NQ-HĐQT-CNTS	20/07/2015	Thông qua điều chỉnh giá giá khởi điểm để thanh lý nhà Cà Mau
14	139/NQ-HĐQT-CNTS	21/07/2015	Thông qua giá bán thanh lý nhà Cà Mau
15	176/NQ-HĐQT-CNTS	16/10/2015	Thông qua Biên bản họp HĐQT Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản số:175/BB-HĐQT-CNTS ngày 16/10/2015
16	189/NQ-HĐQT-CNTS	03/11/2015	Thông qua Biên bản họp HĐQT Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản số:188/BB-HĐQT-CNTS ngày 03/11/2015

Tình hình tham dự các cuộc họp của thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2015

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham gia
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Chủ Tịch HĐQT	6/6	100	
Ông Phan Ngọc Chúc	TV HĐQT	6/6	100	
Ông Đỗ Trung Chuyên	TV HĐQT	5/6	83,33	Đi công tác
Ông Nguyễn Bảy	TV HĐQT	6/6	100	
Ông Trương Tùng Hưng	TV HĐQT	6/6	100	

Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ
Bà Tống Thị Ngọc Oanh	Trưởng Ban kiểm soát	0,59%
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên BKS	0,00%
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên BKS	0,70%

b) Hoạt động của Ban kiểm

*** Các hoạt động chính của Ban kiểm soát trong năm 2015**

- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý, điều hành Công ty và thực hiện các nội dung theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2015, các Nghị quyết của HĐQT.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Kiểm tra các hoạt động chính của Công ty như: công nợ, các hợp đồng mua bán, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng vay, sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí...
- Tham dự các cuộc họp của HĐQT khi có thư mời và có những ý kiến trao đổi với HĐQT và Ban điều hành.
- Tham gia các cuộc họp về xử lý tài sản và công nợ khi được mời với tư cách thay mặt cổ đông để giám sát hoạt động của Công ty và có các ý kiến tư vấn để đảm bảo quyền lợi của cổ đông;
- Thẩm định tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính 6 tháng, đưa ra kiến nghị đối với HĐQT và Ban điều hành.
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

*** Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát trong năm 2015**

Trong năm 2015, Ban kiểm soát đã tổ chức 04 cuộc họp trực tiếp để thực hiện việc phân công và triển khai các công việc cụ thể cho từng thành viên trong công tác kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Ngoài ra, thông qua điện thoại, email các thành viên thường xuyên liên lạc trao đổi với nhau và với Công ty để thực hiện công việc được ĐHĐCĐ giao; Chi tiết các cuộc họp như sau:

- Cuộc họp thứ 1, tổ chức ngày 13/03/2015: tiến hành thẩm định BCTC 2014, đánh giá hoạt động SXKD cả năm 2014 để lập Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2014 trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2015;
- Cuộc họp thứ 2, tổ chức ngày 30/5/2015: tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2015, họp phân công công việc của BKS nhiệm kỳ 2015 -2016 và tiến hành kiểm tra, đánh giá hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2015;
- Cuộc họp thứ 3, tổ chức ngày 31/7/2015: tiến hành kiểm tra, đánh giá hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2015;
- Cuộc họp thứ 4, tổ chức ngày 16/11/2015: tiến hành kiểm tra, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến hết quý 3 năm 2015, lập Biên bản làm việc của BKS và có một số kiến nghị đối với HĐQT và Ban điều hành;

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Tiền thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị:

TT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao đồng/tháng	Cả năm
2	Nguyễn Tấn Dũng	Chủ tịch	5.000.000	60.000.000
3	Phan Ngọc Chúc	Thành viên	3.000.000	36.000.000
4	Nguyễn Bảy	Thành viên	3.000.000	36.000.000
5	Trương Tùng Hưng	Thành viên	3.000.000	36.000.000

6	Đỗ Trung Chuyên	Thành viên	3.000.000	36.000.000
---	-----------------	------------	-----------	------------

- Thù lao của Ban kiểm soát:

TT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao đồng/tháng	Cả năm
1	Tổng Thị Ngọc Oanh	Trưởng BKS	3.000.000	36.000.000
2	Nguyễn Thành Trung	Thành Viên	2.000.000	24.000.000
3	Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành Viên	2.000.000	24.000.000

Trong năm không phát sinh thêm chi phí nào khác phục vụ cho hoạt động của Ban kiểm soát.

- Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc

TT	Họ tên	Chức vụ	Lương/năm	Thù lao/năm	Tổng cộng
1	Nguyễn Bảy	Tổng Giám đốc	185.790.692	36.000.000	221.790.692
2	Trương Tùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc	153.226.960	36.000.000	189.226.960
3	H.V.Đ.Thị Lệ Hoa	Kế Toán Trưởng	146.091.572		146.091.572

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty luôn tuân thủ các qui định về quản trị công ty dựa trên cơ sở của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và thông tư 155/2015/TT-BTC về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

VI. Báo cáo tài chính kiểm toán

1. Ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công Nghiệp Thủy Sản, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 45 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi.

- Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Chúng tôi chưa nhận được xác nhận liên quan đến khoản Phải trả người bán (Xem thuyết minh số V.11). Đồng thời, do hạn chế từ phía Công ty, Chúng tôi vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ Phần Biển Tây làm cơ sở trích lập dự phòng (Xem thuyết minh số V.10). Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, Chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính hợp lý của các khoản trên. Vì vậy, Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Công ty chưa trích lập dự phòng khoản phải thu quá hạn thanh toán của Công ty Cổ phần Biển Tây số tiền 1.655.122.398 VND và Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây số tiền 1.089.880.220 VND làm chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp thiếu một khoản 2.745.002.618 VND và chỉ tiêu lỗ trên kết quả kinh doanh thiếu một khoản tương ứng.

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công Nghiệp Thủy Sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi lưu ý thêm với người đọc Báo cáo này vấn đề sau: Khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 151.309.384.473 VND vượt quá số vốn góp 105.940.688.210 VND và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 76.565.797.488 VND. Những yếu tố này đã làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng hoạt động của Công ty trong tương lai. Công ty đang có phương án tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh nên Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Đơn vị tính: VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.424.581.189	22.957.501.767
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.109.887.899	5.326.909.657
Tiền	111		10.109.887.899	5.326.909.657
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-

III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.619.191.436	6.009.478.901
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	103.315.530.562	102.463.366.986
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.915.849.500	2.076.735.989
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	19.130.431.422	19.996.265.291
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(116.742.620.048)	(118.526.889.365)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.6	21.422.529.391	11.455.365.865
	Hàng tồn kho	141		21.422.529.391	11.455.365.865
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		272.972.463	165.747.344
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	193.966.787	154.995.091
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		79.005.676	10.752.253
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.984.109.278	25.446.725.813
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		18.130.000	13.400.000
	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	18.130.000	13.400.000
II.	Tài sản cố định	220		18.544.706.123	20.067.959.045
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	14.499.206.123	16.017.042.393
	<i>Nguyên giá</i>	222		50.692.300.629	50.094.018.719
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(36.193.094.506)	(34.076.976.326)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.045.500.000	4.050.916.652
	<i>Nguyên giá</i>	228		4.110.500.000	4.110.500.000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(65.000.000)	(59.583.348)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.889.250.613	4.889.250.613
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	12.801.833.320	12.801.833.320
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10	(7.912.582.707)	(7.912.582.707)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.532.022.542	476.116.155
	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.532.022.542	476.116.155
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.408.690.467	48.404.227.580
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		174.349.378.677	151.798.857.464
I.	Nợ ngắn hạn	310		19.990.378.677	94.369.857.464
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.203.170.766	3.851.212.748
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.931.150.689	9.975.531.642
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.814.661	13.578.299
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	100.785.000	31.818.182
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	65.022.327.440	56.019.586.472
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	22.319.543.044	24.069.543.044
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	408.587.077	408.587.077
II.	Nợ dài hạn	330		54.359.000.000	57.429.000.000
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	54.359.000.000	57.429.000.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(105.940.688.210)	(103.394.629.884)
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(105.940.688.210)	(103.394.629.884)
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
	<i>CP phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		559.410.000	559.410.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(1.353.000.000)	(1.353.000.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.162.286.263	4.162.286.263
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(151.309.384.473)	(148.763.326.147)

<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước</i>	421a	(148.763.326.147)	(138.783.973.756)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	(2.546.058.326)	(9.979.352.391)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	68.408.690.467	48.404.227.580

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	43.248.885.240	30.059.488.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	64.727.273
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.248.885.240	29.994.761.624
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	34.754.117.573	23.382.157.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.494.767.667	6.612.604.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	242.175.962	190.270.896
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.890.657.432	12.476.223.811
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.890.657.432	12.476.223.811
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.951.915.821	2.636.230.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.035.249.663	1.785.339.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.140.879.287)	(10.094.918.216)
11. Thu nhập khác	31		1.594.820.961	191.384.896
12. Chi phí khác	32		-	75.819.071
13. Lợi nhuận khác	40	VI.8	1.594.820.961	115.565.825
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.546.058.326)	(9.979.352.391)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.546.058.326)	(9.979.352.391)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	(626)	(2.455)
19. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10b	(626)	(2.455)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và				
1. doanh thu khác	01		62.447.775.925	46.563.920.739
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và				
2. dịch vụ	02		(31.078.503.882)	(14.679.956.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.716.684.617)	(5.539.397.483)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(30.651.111)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.840.055.608	1.187.747.872
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.482.606.574)	(18.761.436.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		9.010.036.460	8.740.227.255
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các				
1. tài sản dài hạn khác	21		(797.074.180)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và				
2. các tài sản dài hạn khác	22		1.400.000.000	135.454.546
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được				
3. chia	27		242.175.962	190.200.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		845.101.782	325.655.359
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.820.000.000)	(4.410.456.956)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(252.160.000)	(754.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.072.160.000)	(5.164.456.956)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.782.978.242	3.901.425.658
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.326.909.657	1.425.483.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	10.109.887.899	5.326.909.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Thủy Sản tiền thân là Công ty Công Nghiệp Thủy Sản là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hải Sản Biển Đông (nay là Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam), được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 862/QĐ-BTS ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006087 ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17 tháng 11 năm 2008, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 33.000.000.000 VND và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0302166033 ngày 14 tháng 04 năm 2010, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 33.000.000.000 VND lên 42.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0302166033 ngày 15 tháng 06 năm 2011, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Bùi Thị Tuyết Mai thay cho ông Nguyễn Hữu Lộc và thay đổi địa chỉ Công ty từ 30 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh sang 211 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ tư số 0302166033 ngày 04 tháng 07 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trương Tùng Hưng thay cho bà Bùi Thị Tuyết Mai.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ năm số 0302166033 ngày 02 tháng 07 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Bảy thay cho ông Trương Tùng Hưng và thay đổi địa chỉ Công ty từ 211 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh sang 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ sáu số 0302166033 ngày 17 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc giải thể Chi nhánh Trạm Dịch vụ và Bảo hành tại tỉnh Cà Mau.

- Vốn điều lệ : 42.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Vốn góp của Nhà nước	1.947.000	19.470.000.000	46,36
2	Vốn góp của các cổ đông khác	2.253.000	22.530.000.000	53,64
	Cộng	4.200.000	42.000.000.000	100,00

- Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-08) 3 8 272 9751

Fax : (84-08) 3 8 272 9749

Mã số thuế : 0 3 0 2 1 6 6 0 3 3

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Đóng tàu và cấu kiện nổi, chi tiết: đóng mới, sửa chữa tàu vỏ gỗ, sắt, vật liệu composite;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh kho hàng, bến bãi;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp, chi tiết: Sản xuất động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát hiện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Bán buôn động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, chi tiết: Sửa chữa, bảo trì động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân bổ vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, hạt nhựa, sản phẩm nhựa;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác, chi tiết: Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị thủy sản;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ composite;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Nhập khẩu các thiết bị hàng hải, thủy động cơ, phụ tùng các loại, hàng tiêu dùng, vật tư chuyên ngành, phương tiện thủy, phòng hộ, cứu sinh, cứu đắm. Xuất khẩu các sản phẩm cơ khí phụ tùng động cơ Diesel, phương tiện vận chuyển và các sản phẩm từ composite, cung ứng vật tư. Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Xuất khẩu thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Xuất khẩu hàng may mặc;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa phân vào đâu, chi tiết: Công nghiệp thực phẩm;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Kinh doanh vận tải (bộ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cầu cảng. Kinh doanh vận tải (thủy);
- Khai thác thủy sản biển, chi tiết: Khai thác thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: chế biến thủy sản;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Dịch vụ cưa xẻ gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng, chi tiết: Chế biến gỗ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tổ chức nghiên cứu và thiết kế sản phẩm mới về tàu thuyền và sản phẩm cơ khí;

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật công nghệ mới, vật liệu mới, công nghệ thông tin để phục vụ sản xuất kinh doanh và chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Mua bán hàng nông sản (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/09/2007 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh). Bán buôn nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không sản xuất tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp ráp trì động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép, kim loại khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 84 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 69 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số III.2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh với số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, xem Thuyết minh số VIII.4.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là kỳ kế toán năm thứ 9 (chín) của Công ty kể từ khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt

Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Áp dụng hướng dẫn Chế độ kế toán mới và thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Thông tư 200 thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Công ty kinh doanh thua lỗ 2.546.058.326 VND cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày này, khoản lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá số vốn góp là 105.940.688.210 VND, và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 76.565.797.488 VND. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các cổ đông của Công ty. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi; các khoản thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên; các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 56
Máy móc thiết bị	02 - 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 24
Tài sản khác	02 - 28

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm kế toán

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước chi phí sửa chữa và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ thời điểm phát sinh.

- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào

kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, Công ty tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như tài sản thừa chờ giải quyết, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

12. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên

quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	31/12/2014
<i>Tiền mặt</i>	<u>11.058.403</u>	<u>51.299.620</u>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	10.098.829.496	5.275.610.037
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh	1.418.174	13.351.611
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	5.056.310	3.897.410
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	7.931.679.125	5.258.361.016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	2.160.675.887	-
Cộng	<u>10.109.887.899</u>	<u>5.326.909.657</u>

2.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
	Công ty TNHH DV Vận Tải Đông Đô		363.219.640		-	
	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ		192.895.800		-	
	Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long		91.086.800.435		91.086.800.435	
	Công ty Cổ phần Biển Tây		5.517.074.662		5.517.074.662	
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây		2.308.272.667		2.308.272.667	
	Công ty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực		189.435.983		189.435.983	
	Công ty TNHH Vĩnh Hưng		1.223.632.000		-	
	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long		1.158.480.208		1.158.480.208	
	Các khách hàng khác		1.275.719.167		2.203.303.031	
	Cộng		<u>103.315.530.562</u>		<u>102.463.366.986</u>	
3.	Trả trước cho người bán ngắn hạn					
	Công ty TNHH Lư Lan Hương		628.000.000		60.000.000	
	Công ty TNHH Thương mại Triệu Tân		120.000.000		1.846.510.989	
	Công ty TNHH Điện lạnh Thành Mỹ		244.200.000		-	
	Công ty Cổ phần Đóng Sửa Tàu Nhà Bè		2.410.314.000		-	
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đóng tàu Hoàng Long		1.319.000.000		-	
	Công ty TNHH Thương mại & Cơ khí Đóng Sửa Tàu Tấn Nghi		305.000.000		-	
	Nguyễn Văn Giang (Đội thợ đóng tàu)		536.000.000		-	
	Các nhà cung cấp khác		353.335.500		170.225.000	
	Cộng		<u>5.915.849.500</u>		<u>2.076.735.989</u>	
4.	Phải thu khác					
			31/12/2015		31/12/2014	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Phải thu ngắn hạn khác	19.130.431.422	18.896.922.262		19.996.265.291	19.696.962.957
	Bảo hiểm xã hội nộp thừa	14.525.396	-		10.570.673	-
	Tạm ứng nhân viên	8.800.000	-		32.990.000	-
	Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	18.423.790.410	18.423.790.410		18.423.790.410	18.423.790.410
	Công ty Cổ phần Biển Tây	161.778.729	161.778.729		161.778.729	161.778.729
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây	214.040.695	214.040.695		214.040.695	214.040.695
	Công ty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực	70.501.000	70.501.000		70.501.000	70.501.000
	Công ty TNHH Vượt Sóng	26.852.123	26.852.123		826.852.123	826.852.123
	Ký cược, ký quỹ	31.333.000	-		16.142.500	-

	ngắn hạn				
	Phải thu khác	178.810.069	-	239.599.161	-
	Phải thu dài hạn				
b)	khác	18.130.000	-	13.400.000	-
	Ký cược, ký quỹ				
	dài hạn	18.130.000	-	13.400.000	-
	Cộng	<u>19.148.561.422</u>	<u>18.896.962.957</u>	<u>20.009.665.291</u>	<u>19.696.962.957</u>

5. Nợ xấu

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	120.319.495.071	3.576.875.023	116.742.620.048	121.314.002.315	2.787.112.950	118.526.889.365
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>100.622.532.114</i>	<i>2.562.834.328</i>	<i>98.059.697.786</i>	<i>101.617.039.358</i>	<i>2.787.112.950</i>	<i>98.829.926.408</i>
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	91.086.800.435	-	91.086.800.435	91.086.800.435	-	91.086.800.435
Công ty Cổ phần Biên Tây	5.517.074.662	1.655.122.398	3.861.952.264	5.517.074.662	1.655.122.398	3.861.952.264
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biên Tây	2.308.272.667	1.089.880.220	1.218.392.447	2.308.272.667	1.089.880.220	1.218.392.447
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.158.480.208	-	1.158.480.208	1.158.480.208	-	1.158.480.208
Các khách hàng khác	551.904.142	31.872.405	520.031.737	1.546.411.386	42.110.332	1.504.301.054
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>19.696.962.957</i>	<i>1.014.040.695</i>	<i>18.682.922.262</i>	<i>19.696.962.957</i>	<i>-</i>	<i>19.696.962.957</i>
Công ty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực	70.501.000	-	70.501.000	70.501.000	-	70.501.000
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	18.423.790.410	-	18.423.790.410	18.423.790.410	-	18.423.790.410
Công ty Cổ phần Biên Tây	161.778.729	-	161.778.729	161.778.729	-	161.778.729
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biên Tây	214.040.695	-	214.040.695	214.040.695	-	214.040.695
Công ty TNHH Vượt Sóng	26.852.123	-	26.852.123	826.852.123	-	826.852.123
Cộng	120.319.495.071	3.576.875.023	116.742.620.048	121.314.002.315	2.787.112.950	118.526.889.365

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng, cung cấp dịch vụ,... hay các khoản phải thu khác,... đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.315.573.915	-	366.215.470	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.379.417.563	-	7.331.483.682	-
Thành phẩm	6.714.782	-	6.714.782	-
Hàng hóa	3.720.823.131	-	3.750.951.931	-
Cộng	21.422.529.391	-	11.455.365.865	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2015	31/12/2014
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	193.966.787	154.995.091
Chi phí sửa chữa	156.422.849	136.123.604
Công cụ, dụng cụ	37.543.938	-
Chi phí khác	-	18.871.487
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.532.022.542	476.116.155
Chi phí sửa chữa	495.014.313	467.782.822
Công cụ, dụng cụ	112.354.813	-
Chi phí khác	924.653.416	8.333.333
Cộng	1.725.989.329	631.111.246

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá 01/01/2015	43.091.367.338	2.180.520.890	4.510.968.847	311.161.644	50.094.018.719
Tăng trong năm	-	66.100.000	335.313.045	395.661.135	797.074.180
<i>Mua trong năm</i>	-	<i>66.100.000</i>	-	-	<i>66.100.000</i>
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	-	<i>335.313.045</i>	<i>395.661.135</i>	<i>730.974.180</i>
Giảm trong năm	158.400.000	40.392.270	-	-	198.792.270
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>158.400.000</i>	<i>40.392.270</i>	-	-	<i>198.792.270</i>

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
31/12/2015	42.932.967.338	2.206.228.620	4.846.281.892	706.822.779	50.692.300.629
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2015	28.977.368.538	1.928.698.649	3.078.211.868	92.697.271	34.076.976.326
Tăng trong năm	1.866.810.107	55.171.727	317.686.194	70.622.422	2.310.290.450
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.866.810.107</i>	<i>55.171.727</i>	<i>317.686.194</i>	<i>70.622.422</i>	<i>2.310.290.450</i>
Giảm trong năm	153.780.000	40.392.270	-	-	194.172.270
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>153.780.000</i>	<i>40.392.270</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>194.172.270</i>
31/12/2015	30.690.398.645	1.943.478.106	3.395.898.062	163.319.693	36.193.094.506
Giá trị còn lại					
31/12/2014	14.113.998.800	251.822.241	1.432.756.979	218.464.373	16.017.042.393
31/12/2015	12.242.568.693	262.750.514	1.450.383.830	543.503.086	14.499.206.123

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16b, Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.056.112.548 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.739.637.655 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh và vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31/12/2014	3.901.700.182	1.693.123.045	1.824.041.029	-	7.418.864.256
31/12/2015	7.146.312.323	1.652.730.775	1.824.041.029	-	10.623.084.127

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2015	4.045.500.000	65.000.000	4.110.500.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
31/12/2015	4.045.500.000	65.000.000	4.110.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2015	-	59.583.348	59.583.348
Tăng trong năm	-	5.416.652	5.416.652
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>-</i>	<i>5.416.652</i>	<i>5.416.652</i>
Giảm trong năm	-	-	-
31/12/2015	-	65.000.000	65.000.000
Giá trị còn lại			

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
31/12/2014	4.045.500.000	5.416.652	4.050.916.652
31/12/2015	4.045.500.000	-	4.045.500.000

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16a, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.180.500.000 VND (năm 2014: 3.180.500.000 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của phần mềm kế toán đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 65.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 VND).

10. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	7.203.840.000	(7.203.840.000)	-	7.203.840.000	(7.203.840.000)	-
Công ty Cổ phần Biển Tây (*)	4.835.000.000	(213.742.707)	4.621.257.293	4.835.000.000	(213.742.707)	4.621.257.293
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao Thông 61	267.993.320	-	267.993.320	267.993.320	-	267.993.320
Công ty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực	445.000.000	(445.000.000)	-	445.000.000	(445.000.000)	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Biển Đông	50.000.000	(50.000.000)	-	50.000.000	(50.000.000)	-
Cộng	12.801.833.320	(7.912.582.707)	4.889.250.613	12.801.833.320	(7.912.582.707)	4.889.250.613

(*) Chưa nhận được báo cáo tài chính từ nhiều năm nay.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long Công ty TNHH Dịch vụ Máy & ĐC Đông Dương	761.196.141	761.196.141	761.196.141	761.196.141
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Kim Phú Thành	1.040.321.315	1.040.321.315	-	-
Công ty TNHH Thép Thanh Danh	274.052.999	274.052.999	331.272.196	331.272.196
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	548.390.205	548.390.205	43.844.598	43.844.598
Công ty Cổ phần Hải Ninh	257.370.960	257.370.960	47.398.095	47.398.095
Trần Ái Triều	208.318.900	208.318.900	-	-
Các nhà cung cấp khác	855.407.644	855.407.644	409.389.116	409.389.116
Cộng (*)	<u>6.203.170.766</u>	<u>6.203.170.766</u>	<u>3.851.212.748</u>	<u>3.851.212.748</u>

(*) Công nợ đã nhận được thư xác nhận:

3.717.312.921 VND

Công nợ chưa nhận được thư xác nhận:

2.485.857.845 VND

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đông Nam Bộ	-	4.326.867.619
Công ty TNHH Du lịch Mắt MeKong	6.308.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Hồng Lộc	-	4.774.000.000
Hồ Đăng Hiền	1.253.085.244	-
Huỳnh Văn Thành	2.140.000.000	-
Huỳnh Văn Trích	2.140.000.000	-
Lê Văn Sang	425.157.519	-
Nguyễn Đình Châu	3.702.413.522	-
Nguyễn Thanh Tiến	1.100.000.000	-
Phạm Việt	3.959.000.000	-
Trần Văn Nhân	4.633.494.404	-
Các khách hàng khác	270.000.000	874.664.023
Cộng	<u>25.931.150.689</u>	<u>9.975.531.642</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
Thuế GTGT hàng bán nội địa/ dịch vụ cung cấp trong nước	3.636.364	1.036.192.584	1.039.828.948	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.803.753	18.349.465	19.338.557	4.814.661
Thuế nhà đất	-	3.551.719.495	3.551.719.495	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>	-
Các khoản phí, lệ phí	4.138.182	-	4.138.182	-
Cộng	13.578.299	4.609.261.544	4.618.025.182	4.814.661

- *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng:

- *Hàng bán nội địa* : 10%

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Xem Thuyết minh số VI.9.

- *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo qui định hiện hành.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Phí dịch vụ kiểm toán	31.818.182	31.818.182
Chi phí vật tư, phí cầu, khác của công trình	16.246.818	-
Chi phí nhân công công trình	52.720.000	-
Cộng	100.785.000	31.818.182

15. Phải trả ngắn hạn khác

Tài sản thừa chờ giải quyết	-	12.000.000
Kinh phí công đoàn	237.964.977	237.812.357
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.160.377	3.408.301
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	812.840.000	846.440.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	349.043.700	601.203.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.620.318.386	54.318.722.114
<i>Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam</i>	<i>17.060.000.000</i>	<i>17.760.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM (Lãi vay)</i>	<i>18.357.899.432</i>	<i>13.567.855.750</i>
	31/12/2015	31/12/2014
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP. HCM (Lãi vay)</i>	<i>26.342.347.373</i>	<i>21.241.733.623</i>

<i>Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam Công ty Cổ phần (SEAPRODEX)</i>	<i>1.743.632.741</i>	<i>1.743.632.741</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>116.438.840</i>	<i>5.500.000</i>
<i>Cộng</i>	<u><i>65.022.327.440</i></u>	<u><i>56.019.586.472</i></u>
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>		
<i>Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam Công ty Cổ phần (SEAPRODEX)</i>	<i>1.743.632.741</i>	<i>1.743.632.741</i>
<i>Cộng</i>	<u><i>1.743.632.741</i></u>	<u><i>1.743.632.741</i></u>

16. Vay và nợ tài chính

	01/01/2015		Phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn – Nợ quá hạn	24.069.543.044	24.069.543.044	-	1.750.000.000	22.319.543.044	22.319.543.044
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	24.069.543.044	24.069.543.044	-	1.750.000.000	22.319.543.044	22.319.543.044
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn – Nợ quá hạn	57.429.000.000	57.429.000.000	-	3.070.000.000	54.359.000.000	54.359.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	57.429.000.000	57.429.000.000	-	3.070.000.000	54.359.000.000	54.359.000.000
Cộng	81.498.543.044	81.498.543.044	-	4.820.000.000	76.678.543.044	76.678.543.044

Chi tiết các hợp đồng vay như sau:

(i)	<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh</i>
Số hợp đồng	: 38/2011/HĐTD-DNL.
Ngày hợp đồng	: 09/09/2011.
Hạn mức vay	: 40.000.000.000 VND.
Số dư nợ đến 31/12/2015	: 22.319.543.044 VND.
Hiệu lực của hạn mức	: 12 tháng.
Lãi suất	: Theo từng giấy nhận nợ.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại Thị trấn Long Điền, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; quyền sử dụng đất tại Trà Vinh 63.610 m ² .

(ii) *Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh*

Số hợp đồng	: 1700-LAV-200303133.
Ngày hợp đồng	: 01/07/2011.
Hợp đồng sửa đổi, bổ sung	: 25/09/2014 (Kéo dài thời gian thanh toán đến 25/09/2017).
Hạn mức vay	: 72.000.000.000 VND.
Số dư nợ đến 31/12/2015	: 54.359.000.000 VND.
Ngày đáo hạn	: 25/09/2017.
Lãi suất	: Theo từng giấy nhận nợ.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, chi lương và các chi phí sản xuất, chi phí tài chính. Thanh toán L/C đến hạn và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu chứng từ nếu nước ngoài từ chối nhận thanh toán, bảo lãnh.
Tài sản đảm bảo	: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1700 - LCP-200401239 ngày 02/11/2004.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2015	2014
Tại ngày 01 tháng 01	408.587.077	483.382.577
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-	-
Chi các quỹ	-	(74.795.500)
Tại ngày 31 tháng 12	408.587.077	408.587.077

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2014	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	2.036.572.261	2.125.714.002	(138.783.973.756)	(93.415.277.493)
Tăng (giảm) vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	(9.979.352.391)	(9.979.352.391)
31/12/2014 (Trước khi trình bày lại)	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	2.036.572.261	2.125.714.002	(148.763.326.147)	(103.394.629.884)
Trình bày lại (Xem thuyết minh số VIII.4)	-	-	-	2.125.714.002	(2.125.714.002)	-	-
31/12/2014 (Đã trình bày lại)	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	-	(148.763.326.147)	(103.394.629.884)
Tăng (giảm) vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	(2.546.058.326)	(2.546.058.326)
31/12/2015	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	-	(151.309.384.473)	(105.940.688.210)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302166033 thay đổi lần thứ 06 ngày 17 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 06 ngày 17/11/2014		31/12/2015	31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	19.470.000.000	46,36	19.470.000.000	19.470.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	22.530.000.000	53,64	22.530.000.000	22.530.000.000
Cộng	42.000.000.000	100,00	42.000.000.000	42.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(135.300)	(135.300)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(135.300)	(135.300)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.064.700	4.064.700
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.064.700	4.064.700
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2015	2014
Doanh thu bán hàng	109.701.223	1.711.210.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ cảng	12.902.818.156	10.961.186.574
Doanh thu đóng sửa tàu thuyền XNĐT	30.236.365.861	17.387.091.596
Cộng	43.248.885.240	30.059.488.897

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	2015	2014
Giảm giá hàng bán	-	64.727.273
Cộng	-	64.727.273

3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	116.911.460	1.331.741.612
Giá vốn của dịch vụ cảng đã cung cấp	8.553.084.733	7.712.031.959
Giá vốn đóng sửa tàu thuyền xí nghiệp đóng tàu	26.084.121.380	14.338.383.750
Cộng	<u>34.754.117.573</u>	<u>23.382.157.321</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	242.175.962	131.605.696
Cổ tức nhận từ Công ty đầu tư	-	58.665.200
Cộng	<u>242.175.962</u>	<u>190.270.896</u>
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9.890.657.432	12.476.223.811
Cộng	<u>9.890.657.432</u>	<u>12.476.223.811</u>
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.702.191.116	2.301.819.555
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.516.069	24.405.269
Chi phí bằng tiền khác	239.208.636	308.205.435
Cộng	<u>1.951.915.821</u>	<u>2.636.230.259</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.843.983.135	1.347.937.604
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.301.819	8.904.632
Chi phí khấu hao	138.650.648	179.031.848
Thuế, phí và lệ phí	-	1.424.700
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.784.269.317)	(493.297.417)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	38.527.702
Chi phí bằng tiền khác	798.583.378	702.810.276
Cộng	<u>1.035.249.663</u>	<u>1.785.339.345</u>
8. Lợi nhuận (lỗ) khác		
	2015	2014
Thu nhập khác	1.594.820.961	191.384.896
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.240.418.909	135.454.546
Bán phế liệu, công cụ dụng cụ	98.686.364	-
Lãi chậm thanh toán	-	55.930.350
Thu lãi nợ phải thu chậm trả	255.715.688	-
Chi phí khác	-	75.819.071
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	67.984.960
Phạt chậm nộp thuế	-	4.138.182
Chi phí khác	-	3.695.929

Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	1.594.820.961	115.565.825
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	(2.546.058.326)	(9.979.352.391)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	10.082.657.432	12.586.741.626
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(58.665.200)
<i>Cổ tức nhận từ Công ty đầu tư</i>	-	(58.665.200)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.082.657.432	12.645.406.826
<i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành</i>	192.000.000	192.000.000
<i>Lãi vay tạm tính</i>	9.890.657.432	12.445.572.700
<i>Phạt vi phạm thuế</i>	-	7.834.126
Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển	(7.536.599.106)	(2.607.389.235)
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	-	-
Thuế suất áp dụng	22%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.546.058.326)	(9.979.352.391)
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.546.058.326)	(9.979.352.391)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.064.700	4.064.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(626)	(2.455)

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	2015	2014
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.546.058.326)	(9.979.352.391)
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.546.058.326)	(9.979.352.391)

Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng

Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Cộng: Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi

Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

-	-
(2.546.058.326)	(9.979.352.391)
4.064.700	4.064.700
-	-
-	-
4.064.700	4.064.700
(626)	(2.455)

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

23.375.988.391	15.972.872.217
7.055.347.142	5.735.757.293
2.315.707.102	2.495.674.757
8.050.013.662	5.021.420.337
6.834.884.192	11.054.226.132
47.631.940.489	40.279.950.736

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2015	2014
Cổ tức phải trả	-	601.203.700
Chi phí lãi vay phải trả	9.890.657.432	12.445.572.700

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2015	2014
Cổ tức năm trước đã trả trong năm nay	252.160.000	754.000.000
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay	-	30.651.111

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam Công ty Cổ phần	Đại diện vốn Nhà nước

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
<i>Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam Công ty Cổ phần</i>		
Trả tiền vay	-	916.154.912
Chuyển công nợ	-	17.940.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
<i>Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam Công ty Cổ phần</i>		
Phải trả cổ tức	349.043.700	601.203.700
Phải trả khác	1.743.632.741	1.743.632.741

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Tiền lương, thưởng	485.109.224	564.214.255
Thù lao HĐQT	204.000.000	132.000.000
Cộng	689.109.224	696.214.255

2. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận bán hàng hóa, Bộ phận cung cấp dịch vụ và Bộ phận bán các thành phẩm. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 3 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: Phụ tùng máy móc thiết bị...;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ cảng: Cho thuê kho, bãi, cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, điện, nước...;
- Bộ phận xí nghiệp đóng tàu: Đóng tàu, sửa chữa tàu, sửa chữa xà lan, gia công cơ khí...

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ cảng	Đóng sửa tàu thuyền	Cộng
31/12/2015				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	17.258.530.154	12.330.487.602	28.630.779.136	58.219.796.892
Tài sản phân bổ	25.472.234	3.039.346.953	7.124.074.388	10.188.893.575
Tổng tài sản	17.284.002.388	15.369.834.555	35.754.853.524	68.408.690.467
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	119.195.632.830	1.202.067.060	31.627.321.082	152.025.020.972
Nợ phải trả phân bổ	22.319.555.081	1.436.213	3.366.411	22.324.357.705
Tổng nợ phải trả	141.515.187.911	1.203.503.273	31.630.687.493	174.349.378.677
31/12/2014				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	17.458.183.518	12.962.071.873	12.646.310.279	43.066.565.670
Tài sản phân bổ	320.259.714	1.921.558.288	3.095.843.908	5.337.661.910
Tổng tài sản	17.778.443.232	14.883.630.161	15.742.154.187	48.404.227.580
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	137.039.810.764	1.019.770.166	13.466.237.694	151.525.818.624
Nợ phải trả phân bổ	16.382.330	98.293.983	158.362.527	273.038.840
Tổng nợ phải trả	137.056.193.094	1.118.064.149	13.624.600.221	151.798.857.464

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ cảng	Đóng sửa tàu thuyền	Cộng
2015				
Doanh thu thuần theo bộ phận	109.701.223	12.902.818.156	30.236.365.861	43.248.885.240

Chi phí hoạt động không phân bổ	(116.911.460)	(9.858.611.792)	(26.730.510.142)	(36.706.033.394)
Chi phí hoạt động phân bổ	(2.588.124)	(308.814.975)	(723.846.564)	(1.035.249.663)
Chi phí tài chính	(9.890.657.432)	-	-	(9.890.657.432)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(9.900.455.793)	2.735.391.389	2.782.009.155	(4.383.055.249)
Doanh thu tài chính	605.440	72.241.090	169.329.432	242.175.962
Lợi nhuận khác	1.240.418.909	-	354.402.052	1.594.820.961
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.659.431.444)	2.807.632.479	3.305.740.639	(2.546.058.326)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.659.431.444)	2.807.632.479	3.305.740.639	(2.546.058.326)

2014

Doanh thu thuần theo bộ phận	1.646.483.454	10.961.186.574	17.387.091.596	29.994.761.624
Chi phí hoạt động	(3.256.660.119)	(9.041.868.697)	(15.505.198.109)	(27.803.726.925)
Chi phí tài chính	(12.476.223.811)	-	-	(12.476.223.811)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(14.086.400.476)	1.919.317.877	1.881.893.487	(10.285.189.112)
Doanh thu tài chính	190.270.896	-	-	190.270.896
Lợi nhuận khác	115.565.825	-	-	115.565.825
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.780.563.755)	1.919.317.877	1.881.893.487	(9.979.352.391)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.780.563.755)	1.919.317.877	1.881.893.487	(9.979.352.391)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.109.887.899	10.109.887.899	5.326.909.657	5.326.909.657
Phải thu của khách hàng	5.469.873.471	5.469.873.471	3.633.440.578	3.633.440.578
Phải thu khác	49.463.000	49.463.000	87.342.500	87.342.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.889.250.613	4.889.250.613	4.889.250.613	4.889.250.613
Cộng	20.518.474.983	20.518.474.983	13.936.943.348	13.936.943.348
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	6.203.170.766	6.203.170.766	3.851.212.748	3.851.212.748
Chi phí phải trả	100.785.000	100.785.000	31.818.182	31.818.182
Phải trả khác	64.433.158.386	64.433.158.386	55.177.162.114	55.177.162.114
Các khoản vay	76.678.543.044	76.678.543.044	81.498.543.044	81.498.543.044
Cộng	147.415.657.196	147.415.657.196	140.558.736.088	140.558.736.088

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách

(đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số V.10.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung ở lĩnh vực dịch vụ cầu cảng và đóng sửa tàu thuyền, cho nên Công ty chịu sự cạnh tranh của các công ty cùng ngành và bị ảnh hưởng bởi sự biến động của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng). Công ty có nhiều công nợ phải thu tồn đọng chủ yếu từ Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long, Công ty Cổ phần Biển Tây... Công ty đã lập dự phòng phải thu tất cả các khoản công nợ tồn đọng chưa thu hồi được của các công ty này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự

phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công cụ nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.109.887.899	-	-	10.109.887.899
Phải thu của khách hàng	5.469.873.471	-	-	5.469.873.471
Phải thu khác	31.333.000	18.130.000	-	49.463.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.889.250.613	-	4.889.250.613
Cộng	15.611.094.370	4.907.380.613	-	20.518.474.983
Phải trả người bán	6.203.170.766	-	-	6.203.170.766
Chi phí phải trả	100.785.000	-	-	100.785.000
Phải trả khác	21.030.811.013	26.342.347.373	17.060.000.000	64.433.158.386
Các khoản vay	22.319.543.044	54.359.000.000	-	76.678.543.044
Cộng	49.654.309.823	80.701.347.373	17.060.000.000	147.415.657.196
Chênh lệch thanh khoản thuần	(34.043.215.453)	(75.793.966.760)	(17.060.000.000)	(126.897.182.213)
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.326.909.657	-	-	5.326.909.657
Phải thu của khách hàng	3.633.440.578	-	-	3.633.440.578
Phải thu khác	73.942.500	13.400.000	-	87.342.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.889.250.613	-	4.889.250.613
Cộng	9.034.292.735	4.902.650.613	-	13.936.943.348
Phải trả người	3.851.212.748	-	-	3.851.212.748

bán	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Chi phí phải trả	31.818.182	-	-	31.818.182
Phải trả khác	16.175.428.491	21.241.733.623	17.760.000.000	55.177.162.114
Các khoản vay	24.069.543.044	57.429.000.000	-	81.498.543.044
Cộng	44.128.002.465	78.670.733.623	17.760.000.000	140.558.736.088
Chênh lệch thanh khoản thuần	(35.093.709.730)	(73.768.083.010)	(17.760.000.000)	(126.621.792.740)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Nhiều khoản nợ vay đến hạn nhưng vẫn chưa có nguồn để thanh toán, các khoản phải trả khác quá hạn nhiều năm cũng không có khả năng thanh toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các cổ đông của Công ty).

4. Số liệu so sánh

Phân loại trình bày lại BCTC năm trước theo TT 200

Một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

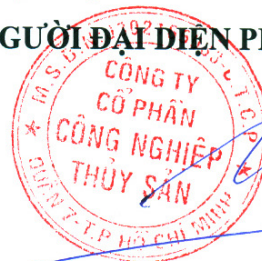
Bảng cân đối kế toán

	Số dư 31/12/2014 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số dư 31/12/2014 (Đã được trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Phải thu ngắn hạn khác	19.947.132.791	53.532.500	20.000.665.291
Tài sản ngắn hạn khác	53.532.500	(53.532.500)	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Quỹ đầu tư phát triển	2.036.572.261	2.125.714.002	4.162.286.263
Quỹ dự phòng tài chính	2.125.714.002	(2.125.714.002)	-

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảy